

Số: 690 /HĐQT-NHCT-VPHĐQT1
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2026 riêng lẻ, hợp nhất đã
được soát xét và giải trình biến động lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 riêng lẻ, hợp nhất đã được soát xét và giải trình biến động lợi nhuận.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 14 /08/2026 tại đường dẫn <https://investor.vietinbank.vn/vi/periodicreports.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, VPHĐQT1.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 riêng lẻ, hợp nhất đã được soát xét;
- Phụ lục Giải trình biến động lợi nhuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Minh Bình

PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN RIÊNG LẺ

Khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Biến động	
	30/06/2026	30/06/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	%
Tổng lợi nhuận trước thuế	25.004	17.435	7.569	43,41%
Lợi nhuận sau thuế	20.024	13.951	6.073	43,53%
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến LNTT				
Tăng thu nhập lãi thuần	39.411	30.665	8.746	28,52%
Tăng chi phí hoạt động	(11.790)	(10.679)	(1.111)	10,40%
Tổng	27.621	19.986	7.635	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2026 của VietinBank tăng 6.073 tỷ đồng (tương đương mức tăng 43,53%) so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 là 7.569 tỷ đồng (tương đương 43,41%). Cụ thể khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế như sau:

Thu nhập lãi thuần đạt 39.411 tỷ đồng tăng 8.746 tỷ đồng tương đương 28,52% so với cùng kỳ năm 2025 (30.665 tỷ đồng): kết quả này đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô tín dụng tích cực và phát huy vai trò NHTM hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Ngân hàng luôn chủ động tối ưu cơ cấu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, chú trọng tăng trưởng các ngành/lĩnh vực sản xuất ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí hoạt động tăng từ 10.679 tỷ đồng 06 tháng đầu năm 2025 lên 11.790 tỷ đồng trong 06 tháng đầu năm 2026 tương đương tăng 10,40% so với cùng kỳ năm 2025: chủ yếu do Ngân hàng chủ động đầu tư chi phí cho các hạng mục, sáng kiến chuyển đổi số, các chi phí hoạt động khác trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Theo đó hiệu quả sử dụng chi phí tiếp tục được nâng cao, tốc độ tăng chi phí hoạt động thấp hơn tốc độ tăng của thu nhập hoạt động.



[Handwritten signature]

2. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Biến động	
	30/06/2026	30/06/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	%
Tổng lợi nhuận trước thuế	25.868	18.920	6.948	36,72%
Lợi nhuận sau thuế	20.744	15.251	5.493	36,02%
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến LNTT				
Tăng thu nhập lãi thuần	40.116	31.318	8.798	28,09%
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(13.001)	(11.084)	(1.917)	17,30%
Tổng	27.115	20.234	6.881	

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 của NHCT tăng 5.493 tỷ đồng (tương đương mức tăng 36.02%) so với cùng kỳ năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2026 là 6.948 tỷ đồng (tương đương 36.72%). Cụ thể khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế như sau:

Thu nhập lãi thuần đạt 40.116 tỷ đồng tăng 8.798 tỷ đồng tương đương 28,09% so với cùng kỳ năm 2025 (31.318 tỷ đồng): kết quả đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô tín dụng tích cực và phát huy vai trò NHTM hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Ngân hàng luôn chủ động tối ưu cơ cấu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, chú trọng tăng trưởng các ngành/lĩnh vực sản xuất ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng từ 11.084 tỷ đồng 06 tháng đầu năm 2025 lên 13.001 tỷ đồng trong 06 tháng đầu năm 2026 tương đương tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2025: chủ yếu do dư nợ tín dụng tăng so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, Ngân hàng tăng trích lập dự phòng để chủ động trong các phương án xử lý nợ, định hướng tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu, nâng cao năng lực tài chính và khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 58

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

108 Trần Hưng Đạo, Cửa Nam

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Anh	Thành viên
Bà Đặng Thị Việt Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 của Chủ tịch
HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0200 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12.998.380	12.583.484
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)		18.553.436	35.225.543
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		553.189.148	476.487.530
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		532.947.598	463.381.166
2.	Cho vay các TCTD khác		20.241.550	13.106.364
IV.	Chứng khoán kinh doanh	5	4.069.211	2.942.431
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.182.206	3.044.151
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(112.995)	(101.720)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	228.448
VI.	Cho vay khách hàng		2.059.113.306	1.957.462.503
1.	Cho vay khách hàng	7	2.092.707.758	1.992.272.868
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(33.594.452)	(34.810.365)
VII.	Chứng khoán đầu tư	9	227.487.891	211.880.390
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	176.831.104	203.605.111
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	50.825.806	8.806.918
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(169.019)	(531.639)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.586.479	4.428.296
1.	Vốn góp liên doanh	10.1	4.352.017	4.193.834
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
IX.	Tài sản cố định		10.708.883	10.826.743
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.473.599	6.729.017
a.	Nguyên giá TSCĐ		18.651.620	18.510.909
b.	Hao mòn TSCĐ		(12.178.021)	(11.781.892)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.235.284	4.097.726
a.	Nguyên giá TSCĐ		7.623.104	7.363.859
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.387.820)	(3.266.133)
X.	Tài sản Có khác	11	71.296.936	55.633.932
1.	Các khoản phải thu	11.1	48.073.646	33.305.817
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		19.433.672	17.173.963
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		434	434
4.	Tài sản Có khác	11.2	3.899.493	5.262.441
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.3	(110.309)	(108.723)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.962.003.670	2.767.699.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	194.570.607	144.592.357
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		192.680.688	141.627.156
2.	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.889.919	2.965.201
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	472.518.030	417.724.115
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	450.327.538	399.558.557
2.	Vay các TCTD khác	13.2	22.190.492	18.165.558
III.	Tiền gửi của khách hàng	14	1.890.809.553	1.793.732.057
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	88.817	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	2.054.621	2.113.898
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	16	142.990.024	174.030.352
VII.	Các khoản nợ khác		58.757.716	55.851.516
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		31.125.420	26.660.549
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	25.056.617	26.345.997
3.	Dự phòng rủi ro khác		2.575.679	2.844.970
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.761.789.368	2.588.044.295
VIII.	Vốn và các quỹ	19	200.214.302	179.655.005
1.	Vốn của TCTD		88.814.180	88.218.675
a.	Vốn điều lệ		77.669.446	77.669.446
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.656	8.974.666
c.	Vốn khác		2.170.078	1.574.563
2.	Quỹ của TCTD		31.651.682	31.654.355
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		346.575	362.748
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.144.110	58.212.794
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.257.755	1.206.433
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.962.003.670	2.767.699.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	28	36.255.058	28.630.320
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	28	953.123.645	860.422.276
	Cam kết mua ngoại tệ		7.973.593	5.341.651
	Cam kết bán ngoại tệ		7.970.563	5.341.779
	Cam kết giao dịch hoán đổi		937.179.489	849.738.846
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28	104.889.002	91.019.626
4.	Bảo lãnh khác	28	155.889.602	147.475.860
5.	Các cam kết khác	28	89.547.959	83.119.399
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.115.233	10.640.841
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		203.790.510	185.652.293
8.	Tài sản và chứng từ khác		115.147.331	95.027.390

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	88.591.342	67.560.615
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(48.475.727)	(36.242.784)
I.	Thu nhập lãi thuần		40.115.615	31.317.831
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.754.559	6.016.352
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.638.923)	(2.971.597)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		4.115.636	3.044.755
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		2.010.110	2.018.970
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.1	59.310	451.414
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.2	395.275	121.551
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		5.390.411	4.786.811
6.	Chi phí hoạt động khác		(798.053)	(611.088)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		4.592.358	4.175.723
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	23	197.840	240.219
VIII.	Chi phí hoạt động	24	(12.616.826)	(11.366.383)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		38.869.318	30.004.080
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(13.001.213)	(11.083.730)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		25.868.105	18.920.350
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(5.124.574)	(3.664.619)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(4.339)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(5.124.574)	(3.668.958)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.743.531	15.251.392
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		86.492	162.632
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		20.657.039	15.088.760
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	2.660	1.943

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	86.339.020	65.005.708
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(44.055.586)	(31.815.230)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.914.525	3.087.925
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.089.966	2.459.390
05.	(Chi phí) khác	(95.278)	(275.262)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	4.703.671	3.960.493
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(14.369.734)	(12.120.510)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(6.525.315)	(4.425.942)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	32.001.269	25.876.572
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(113.506.791)	(214.306.502)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.675.233	(13.916.530)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(15.825.380)	(10.576.397)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	284.349	25.325
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(100.434.890)	(177.396.787)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(14.191.130)	(14.296.266)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(13.014.973)	1.854.153
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	170.652.169	191.985.570
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	49.978.250	(15.756.591)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	54.793.915	30.844.402
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	97.077.496	113.641.074
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(33.261.823)	61.575.836
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(59.277)	(16.408)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	32.916	225.385
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	2.090.692	1.471.872
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	89.146.647	3.555.640

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(712.456)	(627.924)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.131	9.046
03.	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(597)	(788)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43.511	37.749
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(667.411)	(581.917)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.221.495	16.350.000
02.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(1.650.000)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.221.495	14.700.000
III.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90.700.731	17.673.723
IV.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	451.745.475	373.319.556
V.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(23.535)	181.069
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 27)	542.422.671	391.174.348

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán; cung cấp dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.669.446 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd. nắm giữ 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; bảy (07) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm hai mươi hai (822) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3440/QĐ-QLGS6 ngày 4 tháng 12 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2025	Hoạt động về chứng khoán	75,6%

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 01 năm 2025	Định giá và xử lý nợ	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC345/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 04 năm 2025	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 3 năm 2026	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 02 năm 2025	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 37/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 30 tháng 8 năm 2024. Đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 3262/ĐKDN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ Công thương Lào	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.583 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 19.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ĐƯỢC ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 29/2026/TT-NHNN (“Thông tư 29”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 29 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại Thuyết minh số 36). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 156"); Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư và Quyết định này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 55 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng đối với các khách hàng được cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo chính sách này.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm”.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 25% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng; và
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định của pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Quốc hội ban hành ("Luật Chứng khoán số 54"), các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;

- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều 54 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành có hiệu lực từ 01 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi bổ sung bởi Điều 21 Nghị định 97/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 31 tháng 3 năm 2026 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 53 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67"). Theo đó, thời điểm ghi nhận doanh thu là: (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (3) Khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; và (4) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được trình bày ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kế toán kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng gốc được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ và được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc được quy định tại Thông tư 67. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc chưa được tính chi phí kỳ nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng đều chuyển sang phần bảo vệ các kỳ sau theo phương pháp dự phòng đã nêu ở mục Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 135") của Chính phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 (“Thông tư 15”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67 và các công văn được Bộ Tài chính phê duyệt, bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng phí được trình bày trên khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác (Doanh thu chờ phân bổ), các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm khác được trình bày trên khoản mục Dự phòng rủi ro khác.

Chi tiết các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm như sau:

i) Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (“hợp đồng bảo hiểm”) phí nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

ii) Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập dự trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể, như sau:

	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó			Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó	x	tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Trong đó:

- Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu bồi thường (tính bằng số ngày).

iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 67, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng dao động lớn theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn 2821 và Công văn 2160, theo đó, dự phòng dao động lớn được trích lập áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Theo VAS 19, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 67, Tổng Công ty trích lập dự phòng đảm bảo cân đối theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn 2821 và Công văn 2160, theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng 1% bảo hiểm sức khỏe giữ lại trong năm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm sức khỏe giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe trong năm tài chính.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục “Các khoản nợ khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục “Tài sản Có khác” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3.094.760	2.512.065
Chứng khoán Chính phủ	2.014.414	1.528.994
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	901.082	891.907
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	179.264	91.164
Chứng khoán Vốn	1.002.446	482.086
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	281.699	207.994
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	720.747	274.092
Chứng khoán kinh doanh khác	85.000	50.000
	4.182.206	3.044.151
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(112.995)	(101.720)
Dự phòng giảm giá	(111.651)	(100.441)
Dự phòng chung	(1.344)	(684)
Dự phòng cụ thể	-	(595)
	4.069.211	2.942.431

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(105.943)	(105.943)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		(47.442)	(47.442)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(58.501)	(58.501)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	17.126	-	17.126
	17.126	(105.943)	(88.817)
Tại ngày 31/12/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	301.475	(15.179)	286.296
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(15.179)	(15.179)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	301.360	-	301.360
Giao dịch tương lai tiền tệ	115	-	115
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(57.848)	(57.848)
	301.475	(73.027)	228.448

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.048.566.743	1.954.510.778
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	489.788	625.084
Cho thuê tài chính	5.438.746	5.003.655
Các khoản trả thay khách hàng	109.913	136.766
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.571.068	1.664.438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	36.531.500	30.304.309
Cho vay vốn đặc biệt	-	27.838
	2.092.707.758	1.992.272.868

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.048.064.777	1.953.010.761
Nợ cần chú ý	19.563.795	17.345.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.005.050	1.490.975
Nợ nghi ngờ	4.463.609	578.479
Nợ có khả năng mất vốn	15.610.527	19.846.742
	2.092.707.758	1.992.272.868

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	1.308.635.183	1.232.479.318
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	128.065.974	129.395.349
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	656.006.601	630.398.201
	2.092.707.758	1.992.272.868

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.817.251	19.993.114	34.810.365
Dự phòng trích lập trong kỳ	760.240	12.213.789	12.974.029
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(14.189.942)	(14.189.942)
Số dư cuối kỳ	15.577.491	18.016.961	33.594.452

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.782.431	23.881.694	36.664.125
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.387.561	9.682.011	11.069.572
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(14.296.266)	(14.296.266)
Số dư cuối kỳ	14.169.992	19.267.439	33.437.431

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	176.457.966	203.166.496
Chứng khoán Chính phủ	106.603.307	101.533.661
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	67.935.288	99.697.917
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.919.371	1.934.918
Chứng khoán Vốn	373.138	438.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	373.138	438.615
	176.831.104	203.605.111
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(111.893)	(113.762)
Dự phòng chung	(11.893)	(13.762)
Dự phòng cụ thể	(100.000)	(100.000)
	176.719.211	203.491.349

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ	590.000	183.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000.000	8.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	386.748
Chứng khoán đặc biệt do VAMC phát hành	235.806	237.170
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(57.126)	(417.877)
Dự phòng cụ thể	-	(386.748)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(57.126)	(31.129)
	50.768.680	8.389.041

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 10.1)	4.352.017	4.193.834
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
	4.586.479	4.428.296

10.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	4.352.017	50,00	1.688.788	4.193.834	50,00
	1.688.788	4.352.017		1.688.788	4.193.834	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 252.000.000 USD, tương đương 4.931.855 triệu VND.

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

11.1 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.727.778	5.593.474
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.205.012	1.308.383
Các khoản phải thu bên ngoài	40.612.388	26.072.668
Các khoản phải thu nội bộ	528.468	331.292
	48.073.646	33.305.817

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.508.740	5.443.263
Các công trình khu vực miền Nam	101.509	70.823
Các công trình khu vực khác	117.529	79.388
	5.727.778	5.593.474

11.2 Tài sản Có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	172.056	202.374
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.703.561	3.468.820
Tài sản có khác	23.876	1.591.247
	3.899.493	5.262.441

11.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	92.166	90.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.143	18.073
	110.309	108.723

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	8.440.688	7.001.815
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	184.240.000	134.625.341
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	1.889.919	2.965.201
	194.570.607	144.592.357

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	352.009.534	298.617.641
- Bằng VND	167.636.256	160.399.888
- Bằng ngoại tệ	184.373.278	138.217.753
Tiền gửi có kỳ hạn	98.318.004	100.940.916
- Bằng VND	85.458.000	75.440.000
- Bằng ngoại tệ	12.860.004	25.500.916
	450.327.538	399.558.557

13.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	11.590.877	15.493.776
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	999.315	5.718.223
- Bằng ngoại tệ	10.599.615	2.671.782
	22.190.492	18.165.558

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	429.532.340	445.508.702
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	345.054.765	364.161.636
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	84.477.575	81.347.066
Tiền gửi có kỳ hạn	1.446.501.419	1.335.632.038
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.397.336.136	1.286.750.366
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	49.165.283	48.881.672
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.261.403	5.787.395
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.530.197	4.827.196
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	731.206	960.199
Tiền gửi ký quỹ	8.514.391	6.803.922
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.862.449	6.225.421
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.651.942	578.501
	1.890.809.553	1.793.732.057

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	339.218	360.147
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.715.403	1.753.751
	2.054.621	2.113.898

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	142.989.977	174.030.305
Mệnh giá	142.989.912	174.030.235
Phụ trội	65	70
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	47	47
Mệnh giá	47	47
	142.990.024	174.030.352

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi số Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối kỳ					
Dưới 12 tháng	143			82.507.608	82.507.751
Mệnh giá	143	-	-	82.507.608	82.507.751
- Bằng VND	143	-	-	82.507.608	82.507.751
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	4.760.977	4.761.143
Mệnh giá	-	166	-	4.760.977	4.761.143
- Bằng VND	-	166	-	4.760.930	4.761.096
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	47	47
Từ 5 năm trở lên	-	-	55.721.130	-	55.721.130
Mệnh giá	-	-	55.721.065	-	55.721.065
- Bằng VND	-	-	55.721.065	-	55.721.065
Phụ trội	-	-	65	-	65
	143	166	55.721.130	87.268.585	142.990.024
Số dư đầu kỳ					
Dưới 12 tháng	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Mệnh giá	153	-	-	111.067.679	111.067.832
- Bằng VND	153	-	-	111.067.679	111.067.832
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	9.462.714	9.462.880
Mệnh giá	-	166	-	9.462.714	9.462.880
- Bằng VND	-	166	-	9.462.667	9.462.833
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	47	47
Từ 5 năm trở lên	-	-	53.499.640	-	53.499.640
Mệnh giá	-	-	53.499.570	-	53.499.570
- Bằng VND	-	-	53.499.570	-	53.499.570
Phụ trội	-	-	70	-	70
	153	166	53.499.640	120.530.393	174.030.352

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	4.012.344	6.033.105
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	19.109.862	17.129.874
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.934.411	3.183.018
	25.056.617	26.345.997

(i) Chi tiết các khoản phải bên ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	54.991	68.803
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)	2.959.344	4.359.642
Các khoản chờ thanh toán khác	7.155.719	6.296.762
Doanh thu chờ phân bổ	4.356.023	4.339.380
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	198.814	850.684
Phải trả thuế khác (Thuyết minh số 18)	231.264	284.527
Tạm ứng nhận được liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	374.372	119.162
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	16.007	6.000
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	1.199.021	-
Chuyển tiền phải trả	2.467.944	731.479
Các khoản phải trả khác	96.363	73.435
	19.109.862	17.129.874

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	6.049	247	-	6.296
Thuế TNDN	195	(195)	-	-
	6.244	52	-	6.296
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	110.699	613.600	621.980	102.319
Thuế TNDN	4.359.642	5.124.997	6.525.295	2.959.344
Các loại thuế khác	173.828	1.355.981	1.400.864	128.945
	4.644.169	7.094.578	8.548.139	3.190.608

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Thặng dư vốn			Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng tài	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận	Lợi ích của	
	Vốn điều lệ	cổ phần	Vốn khác	tỷ giá hối đoái	phát triển	chính	bổ sung vốn	sau thuế	cổ đông	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	chưa phân phối	không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	77.669.446	8.974.666	1.574.563	362.748	548.467	18.016.694	13.089.194	58.212.794	1.206.433	179.655.005
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	20.657.039	86.492	20.743.531
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	-	-	595.515	-	-	-	-	(595.515)	-	-
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(16.173)	(1.127)	(1.546)	-	(4.689)	-	(23.535)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	-	-	(106.537)	(35.167)	(141.704)
Khác	-	(10)	-	-	-	-	-	(18.982)	(3)	(18.995)
Số dư cuối kỳ	77.669.446	8.974.656	2.170.078	346.575	547.340	18.015.148	13.089.194	78.144.110	1.257.755	200.214.302

(*) Trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban Kiểm soát từ lợi nhuận theo Nghị quyết của các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2026.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VBSE ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ năm 2025, Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank đã thực hiện phân phối 59.551.501 cổ phiếu tương ứng với tổng số tiền hạch toán tăng vốn khác là 595.515.010.000 VND.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	50.068.503	-	50.068.503	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	27.600.943	-	27.600.943	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.656	-	8.974.656	-
	86.644.102	-	86.644.102	-

19.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	7.766.944.637	7.766.944.637
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	7.766.944.637	7.766.944.637
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	7.766.944.637	7.766.944.637
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.542.683	4.339.491
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	74.729.778	56.853.480
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.764.510	4.425.211
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	28.219	2.525
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.736.291	4.422.686
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.303.862	921.231
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	263.846	210.656
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	986.663	810.546
	88.591.342	67.560.615

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	42.198.173	29.980.881
Trả lãi tiền vay	1.300.560	746.841
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.639.315	5.105.809
Chi phí hoạt động tín dụng khác	337.679	409.253
	48.475.727	36.242.784

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	73.722	395.757
(Chi phí) mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.138)	(18.875)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(11.274)	74.532
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	59.310	451.414

22.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.778	46.585
(Chi phí) mua bán chứng khoán đầu tư	(15.119)	(2.004)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	388.616	76.970
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	395.275	121.551

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	43.511	37.749
- Từ chứng khoán vốn	10.576	9.504
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	32.935	28.245
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	154.329	202.470
	197.840	240.219

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.324	13.271
Chi phí cho nhân viên	7.724.312	6.764.361
- Chi lương và phụ cấp	6.535.085	5.471.026
- Các khoản chi đóng góp theo lương	561.095	562.498
- Chi trợ cấp	10.037	5.569
- Các khoản chi khác	618.095	725.268
Chi về tài sản	1.446.583	1.361.318
- Chi khấu hao tài sản cố định	638.728	494.568
- Chi khác về tài sản	807.855	866.750
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.852.562	2.633.176
- Công tác phí	96.913	95.545
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	9.223	10.127
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.746.426	2.527.504
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	642.010	603.811
(Hoàn nhập) dự phòng khác	(62.965)	(9.554)
	12.616.826	11.366.383

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	25.868.105	18.920.350
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(43.512)	(37.749)
- Lợi nhuận của công ty con	(713.670)	(844.206)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(154.329)	(202.470)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(7.013)	(442.598)
- Khác	(52.768)	22.987
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	24.896.813	17.416.314
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	4.979.363	3.483.263
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	1.101	514
Chi phí thuế TNDN của công ty con	144.110	180.842
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	5.124.574	3.664.619

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	20.657.039	15.088.760
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.657.039	15.088.760

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Ngày 17 tháng 10 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành và niêm yết thành công là 2.396.852.889 cổ phiếu, tương đương tổng vốn tăng thêm là 23.969.529 triệu VND, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ trước
	Cổ phiếu	(Trình bày lại)	(Đã trình bày)
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.766.944.637	5.369.991.748	5.369.991.748
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	-	2.396.952.889	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.766.944.637	7.766.944.637	5.369.991.748

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)	(Đã trình bày)
		VND	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.660	1.943	2.810

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tương đương tiền	12.998.380	12.583.484
Tiền gửi tại NHNN	18.553.436	35.225.543
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	316.065.795	308.518.041
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	194.064.504	95.235.407
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	740.556	183.000
	542.422.671	451.745.475

28. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	297.033.662	267.125.806
Bảo lãnh vay vốn	36.255.058	28.630.320
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	104.889.002	91.019.626
Bảo lãnh khác	155.889.602	147.475.860
Các cam kết đưa ra	1.042.671.604	943.541.675
Cam kết giao dịch hối đoái	953.123.645	860.422.276
Cam kết khác	89.547.959	83.119.399

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	(Giảm) tiền gửi tại NHNN	(16.672.107)	(20.739.574)
		Tăng tiền vay NHNN	1.438.873	5.877.446
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	98.507	81.132
		Chi phí lãi tiền gửi	57.719	65.700
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	9	24
		Chi phí lãi tiền gửi	3.395	2.135
		Chi phí lãi tiền vay	12.309	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	18.553.436	35.225.543
		Tiền vay NHNN	(8.440.688)	(7.001.815)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Bên liên quan	9.438.100	12.334.178
		Tiền gửi của Bên liên quan	(5.535.430)	(7.854.453)
		Lãi dự thu	10.605	20.237
		Lãi dự trả	(7.962)	(15.842)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại Ngân hàng	(325.267)	(122.561)
		Tiền gửi của Ngân hàng	636.646	15.737.393
		Tiền Ngân hàng vay	(500.000)	(520.000)
		Lãi dự trả	(5.899)	(1.492)
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các bên liên quan của cá nhân đó	Người nội bộ và Người có liên quan của người nội bộ	Tiền gửi tại Ngân hàng	(170.494)	(141.308)
		Tiền vay của bên liên quan	27.536	249.504

30. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

	Tổng dư nợ		Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phải sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	cho vay	Tổng tiền gửi			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.100.648.720	2.517.415.001	296.787.913	(88.817)	231.839.116
Nước ngoài	12.300.588	7.962.090	245.749	-	590.000
	2.112.949.308	2.525.377.091	297.033.662	(88.817)	232.429.116

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	Doanh thu	103.852.129	3.701.335	1.300.346	(325.940)	108.527.870
1.	Doanh thu lãi	87.762.123	576.806	439.675	(187.262)	88.591.342
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	87.597.050	558.415	435.877	-	88.591.342
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	165.073	18.391	3.798	(187.262)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.798.795	3.055.316	86.532	(186.084)	7.754.559
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.291.211	69.213	774.139	47.406	12.181.969
II.	Chi phí	(65.745.580)	(3.200.010)	(1.162.467)	449.505	(69.658.552)
1.	Chi phí lãi	(48.137.422)	(227.876)	(297.691)	187.262	(48.475.727)
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(48.098.540)	(79.496)	(297.691)	-	(48.475.727)
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(38.882)	(148.380)	-	187.262	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(627.820)	(4.760)	(6.148)	-	(638.728)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(16.980.338)	(2.967.374)	(858.628)	262.243	(20.544.097)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	38.106.549	501.325	137.879	123.565	38.869.318
	Chi phí dự phòng rủi ro	(12.942.326)	(57.681)	(17.596)	16.390	(13.001.213)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	25.164.223	443.644	120.283	139.955	25.868.105
	Chi phí thuế TNDN	(5.011.603)	(82.073)	(30.898)	-	(5.124.574)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	20.152.620	361.571	89.385	139.955	20.743.531
III.	Tài sản	2.936.928.273	20.430.821	12.340.636	(7.696.060)	2.962.003.670
1.	Tiền mặt	12.969.057	1.357	27.966	-	12.998.380
2.	Tài sản cố định	10.543.927	100.557	64.399	-	10.708.883
3.	Tài sản khác	2.913.415.289	20.328.907	12.248.271	(7.696.060)	2.938.296.407
IV.	Nợ phải trả	2.742.576.914	15.923.636	9.401.550	(6.112.732)	2.761.789.368
1.	Nợ phải trả bên ngoài	2.737.065.694	15.529.468	9.360.183	(6.112.732)	2.755.842.613
2.	Nợ phải trả nội bộ	5.511.220	394.168	41.367	-	5.946.755

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	11.636.792	10.026.053	4.065.305	139.955	25.868.105
	Chi phí thuế TNDN	(5.094.199)	-	(30.375)	-	(5.124.574)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.542.593	10.026.053	4.034.930	139.955	20.743.531
III.	Tài sản bộ phận	1.962.594.264	717.632.940	289.472.526	(7.696.060)	2.962.003.670
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.776.740.013	707.608.493	283.553.594	(6.112.732)	2.761.789.368

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Ngân hàng đáp ứng các quy định hiện hành của NHNN về hoạt động quản trị rủi ro, quản trị vốn và đang triển khai hạng mục liên quan nhằm hướng đến đáp ứng tính vốn theo phương pháp xếp hạng nội bộ. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Năm 2026, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo yêu cầu của cơ quan quản lý và thông lệ quốc tế tiên tiến.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo các quy định của NHNN và Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

0-C
TY
I
ÁN
TTE
AM
HÀ

33. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng tiền tệ Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	239.124	2.793.521	5.572	351.551	3.389.768
Tiền gửi tại NHNN	11.617	3.429.145	-	-	3.440.762
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.533.166	212.428.360	-	2.324.973	217.286.499
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	8.664.491	-	-	8.664.491
Cho vay khách hàng (*)	1.075.140	131.779.766	-	4.766.257	137.621.163
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	590.000	590.000
Tài sản cố định	32.231	-	-	81.508	113.739
Tài sản Có khác (*)	153.541	2.077.203	-	69.765	2.300.509
Tổng tài sản	4.044.819	361.172.486	5.572	8.184.054	373.406.931
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	225.463	206.398.481	-	1.208.953	207.832.897
Tiền gửi của khách hàng	3.665.678	128.196.481	-	4.163.847	136.026.006
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.524	22.495.377	-	702.766	23.199.667
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	119.100	1.464.143	-	132.160	1.715.403
Phát hành giấy tờ có giá	-	47	-	-	47
Các khoản nợ khác	112.002	3.022.341	-	218.207	3.352.550
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.123.767	361.576.870	-	6.425.933	372.126.570
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(78.948)	(404.384)	5.572	1.758.121	1.280.361
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.856)	(55.693)	-	(121.043)	(256.592)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(158.804)	(460.077)	5.572	1.637.078	1.023.769

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất/(công nợ) thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.998.380	-	-	-	-	-	-	-	-	12.998.380
Tiền gửi tại NHNN	18.553.436	-	-	-	-	-	-	-	-	18.553.436
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	454.563.429	39.077.337	12.002.336	47.546.046	-	-	553.189.148
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	4.182.206	-	-	-	-	-	4.182.206
Cho vay khách hàng (*)	116.952	25.079.186	19.563.795	575.573.615	574.126.783	605.763.385	228.507.226	62.909.113	1.067.703	2.092.707.758
Chứng khoán đầu tư (*)	2.563.815	100.000	-	4.036.695	24.218.813	29.618.300	41.984.704	47.684.909	77.449.674	227.656.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.586.479	-	-	-	-	-	-	-	-	4.586.479
Tài sản cố định	10.708.883	-	-	-	-	-	-	-	-	10.708.883
Tài sản Cố khác (*)	71.296.936	110.309	-	-	-	-	-	-	-	71.407.245
Tổng tài sản	120.824.881	25.289.495	19.563.795	1.038.355.945	637.422.933	647.384.021	318.037.976	110.594.022	78.517.377	2.995.990.445
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	116.911.185	74.659.422	3.000.000	-	-	-	194.570.607
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	457.891.337	12.835.560	1.772.260	18.873	-	-	472.518.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	733.152.961	262.014.991	409.088.723	454.605.111	31.827.318	120.449	1.890.809.553
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	88.817	-	-	-	-	-	88.817
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.564.795	489.826	-	-	-	2.054.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	20.642.649	27.991.135	35.233.190	49.015.040	1.013.010	9.095.000	142.990.024
Các khoản nợ khác	58.757.716	-	-	-	-	-	-	-	-	58.757.716
Tổng nợ phải trả	58.757.716	-	-	1.328.686.949	379.065.903	449.583.999	503.639.024	32.840.328	9.215.449	2.761.789.368
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	62.067.165	25.289.495	19.563.795	(290.331.004)	258.357.030	197.800.022	(185.601.048)	77.753.694	69.301.928	234.201.077

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

H'N

35. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(công nợ) tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.998.380	-	-	-	-	12.998.380
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.553.436	-	-	-	-	18.553.436
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	492.451.956	38.353.777	21.685.504	697.911	-	553.189.148
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.182.206	-	-	-	-	4.182.206
Cho vay khách hàng (*)	25.079.186	19.563.795	197.274.688	451.491.448	725.968.693	285.459.479	387.870.469	2.092.707.758
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	6.600.509	24.218.813	71.603.005	47.684.909	77.449.674	227.656.910
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	4.586.479	4.586.479
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.708.883	10.708.883
Tài sản Có khác (*)	110.309	-	7.111.235	16.737.904	25.966.393	2.708.667	18.772.737	71.407.245
Tổng tài sản	25.289.495	19.563.795	739.172.410	530.801.942	845.223.595	336.550.966	499.388.242	2.995.990.445
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	116.911.185	74.659.422	3.000.000	-	-	194.570.607
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	457.891.337	12.835.560	1.791.133	-	-	472.518.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.432.401	262.861.594	923.685.297	457.709.811	120.450	1.890.809.553
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	88.817	-	-	-	-	88.817
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	45.952	45.953	367.615	1.595.101	2.054.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.301.154	22.491.135	59.465.160	1.011.510	55.721.065	142.990.024
Các khoản nợ khác	-	-	24.266.699	19.710.272	13.242.190	929.799	608.756	58.757.716
Tổng nợ phải trả	-	-	849.891.593	392.603.935	1.001.229.733	460.018.735	58.045.372	2.761.789.368
Mức chênh thanh khoản ròng	25.289.495	19.563.795	(110.719.183)	138.198.007	(156.006.138)	(123.467.769)	441.342.870	234.201.077

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	26.307	26.295
EUR	29.964	30.853
GBP	34.808	35.330
CHF	32.476	33.142
JPY	162,09	167,90
SGD	20.317	20.442
CAD	18.475	19.186
AUD	18.103	17.574
NZD	14.873	15.164
THB	791,67	832,78
SEK	2.700	2.854
NOK	2.652	2.611
DKK	4.009	4.131
HKD	3.355	3.378
CNY	3.877	3.762
KRW	17,42	18,67
LAK	1,18	1,22
SAR	(*)	7.011

(*) Không phát sinh.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, Nghị quyết số 282/NQ-HĐQT-NHCT-VPĐQT1 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua về việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt cho cổ đông của Ngân hàng với tỷ lệ 4,5% trên mệnh giá, tương đương 3.495.125 triệu VND. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt là ngày 24 tháng 7 năm 2026 và chi trả cổ tức vào ngày 27 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026